

Số: 3571/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 và Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết: số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018, số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; số 01/2019/NQ-HĐND ngày 29/3/2019; số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019; số 10/2019/NQ-HĐND ngày 26/8/2019; số 12/2019/NQ-HĐND ngày 14/11/2019; số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019; số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020; số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/10/2020 và số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ.

Theo đề nghị của UBND huyện Đoan Hùng (Tờ trình số 1342/TTr-UBND ngày 25/12/2020) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 930/TTr-TNMT ngày 29/12/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đoan Hùng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 30.285,21 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 25.478,31 ha, chiếm 84,13% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 4.721,02 ha, chiếm 15,59% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 85,88 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên.

(Cụ thể theo Phụ biểu 01 kèm theo Quyết định).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 261,31 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 241,57 ha; (Đất chuyên trồng lúa nước là 72,82 ha).
- Đất phi nông nghiệp: 19,74 ha.

(Cụ thể theo phụ biểu 02 kèm theo Quyết định).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 323,63 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 312,08 ha.
(Đất chuyên trồng lúa nước là 89,94 ha).
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 9,44 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 2,11 ha.

(Cụ thể theo phụ biểu 03 kèm theo Quyết định)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 2,38 ha, trong đó: đưa vào sử dụng mục đích đất phi nông nghiệp là 2,38 ha.

(Cụ thể theo phụ biểu 04 kèm theo Quyết định)

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số 74 dự án, trong đó 06 dự án đăng ký mới và 68 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

(Cụ thể theo phụ biểu 05 kèm theo Quyết định)

6. Danh mục dự án không khả thi

Tổng số 17 dự án.

(Cụ thể theo phụ biểu số 06 kèm theo Quyết định)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Đoàn Hùng có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật

đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, UBND huyện Đoan Hùng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số: 3571/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Đoan Hùng	Xã Bằng Đoãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Minh Lương	Xã Minh Phú
	Tổng diện tích tự nhiên		30.285,21	512,10	1.429,67	1.761,56	1.482,14	981,80	1.272,13	1.889,80	798,07	2.786,16	1.297,02	1.407,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.478,31	288,91	1.352,82	1.636,24	1.398,15	833,41	729,78	1.388,79	603,94	2.324,67	1.178,42	1.255,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.006,58	58,62	126,52	158,63	114,49	105,98	243,39	308,80	132,34	493,97	110,81	210,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.841,18	48,05	95,55	140,98	87,62	78,41	123,44	209,53	71,22	334,28	80,87	139,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	948,74	32,20	6,81	16,53	0,60	23,71	43,56	135,71	51,55	112,57	14,81	45,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.157,57	134,84	194,05	351,00	521,59	205,65	270,84	397,68	166,81	767,73	175,57	193,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	265,01	-	-	-	-	-	-	30,00	64,70	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	609,12	-	-	-	-	342,03	-	-	-	-	-	64,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.147,06	57,48	1.003,37	1.087,39	754,44	139,97	158,04	505,69	183,66	915,79	857,05	728,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	321,43	5,77	22,07	22,69	7,03	16,07	13,95	5,60	4,88	34,61	20,18	13,41
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH	22,80	-	-	-	-	-	-	5,31	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.721,02	223,14	76,28	125,32	83,37	115,29	542,35	485,07	194,13	459,59	116,81	142,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	268,89	16,68	-	10,08	-	10,07	136,66	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	25,99	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	29,31	4,51	0,09	0,19	0,32	0,32	5,50	0,41	8,70	0,72	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,90	14,07	1,05	1,30	0,20	0,33	0,95	0,66	2,49	1,61	0,10	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.678,11	59,84	42,13	58,19	54,68	57,60	101,63	124,36	35,49	174,34	58,28	59,91
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,56	2,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,42	2,15	0,03	0,03	0,02	0,04	0,67	0,02	0,03	0,03	0,03	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	764,08	-	27,15	36,70	23,47	23,98	57,44	56,96	21,54	71,42	19,43	36,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,51	43,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,55	7,07	0,19	0,19	0,56	0,22	2,59	1,11	0,27	0,83	0,23	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,84	1,47	-	-	-	8,79	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,63	1,60	0,63	0,59	0,78	1,28	1,98	1,54	0,25	2,64	0,26	0,19
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	124,16	5,56	0,95	9,08	2,34	2,96	5,91	6,26	3,35	16,18	3,79	4,88
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	37,87	0,72	-	-	-	-	15,97	3,62	-	3,27	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,00	0,64	0,25	1,68	1,00	0,38	1,47	1,50	0,77	3,84	0,96	1,24
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,06	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,72	0,11	-	0,72	-	-	0,71	0,31	-	0,34	-	1,31
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.175,06	57,06	3,81	-	-	6,19	156,96	232,72	117,30	165,98	4,71	5,66
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	334,01	0,99	-	6,57	-	3,13	53,91	55,60	3,94	18,39	29,02	17,10
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	85,88	0,05	0,57	-	0,62	33,10	-	15,94	-	1,90	1,79	9,19
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	512,10	512,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: 3571/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Minh Tiến	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Sóc Đăng	Xã Tây Cốc	Xã Tiêu Sơn	Xã Vân Du	Xã Vân Đồn	Xã Vụ Quang	Xã Yên Kiện
	Tổng diện tích tự nhiên		30.285,21	665,48	1.421,69	2.977,46	1.488,20	656,35	1.448,20	1.212,69	877,59	1.654,73	1.186,06	1.079,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.478,31	530,81	1.241,21	2.567,22	1.378,48	388,43	1.322,19	1.044,47	659,72	1.490,15	924,32	940,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.006,58	74,23	215,40	383,63	136,18	106,45	132,95	128,23	233,01	274,89	158,33	99,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.841,18	68,34	127,95	316,64	105,58	47,74	117,96	124,24	138,38	172,17	120,62	92,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	948,74	4,64	24,76	100,60	14,51	22,64	33,32	7,86	55,53	137,94	54,90	8,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.157,57	172,47	281,12	692,36	488,87	231,36	571,52	325,04	178,85	383,99	217,83	234,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	265,01	-	26,00	29,99	-	-	-	-	-	-	42,32	72,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	609,12	20,20	-	-	-	-	-	26,70	-	155,43	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.147,06	255,25	654,09	1.330,66	726,22	20,45	563,33	551,67	183,46	516,47	445,49	509,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	321,43	4,02	22,92	29,98	12,70	7,53	21,07	4,97	8,30	21,43	5,45	16,80
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH	22,80	-	16,92	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.721,02	133,08	179,49	403,98	109,72	267,92	126,01	167,15	217,87	160,87	253,78	137,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	268,89	55,65	29,74	3,44	-	-	6,57	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	25,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,89	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,35	-	-	-	-	69,35	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	29,31	0,15	0,10	0,70	0,09	2,85	0,02	0,65	0,03	0,15	3,69	0,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,90	0,09	5,11	12,83	0,75	13,22	4,17	4,25	1,75	0,60	1,99	2,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.678,11	50,12	80,37	143,12	56,69	61,24	48,22	84,79	99,60	99,61	61,56	66,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,94
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,42	0,46	1,38	0,03	0,02	0,02	0,03	1,32	0,02	0,03	0,02	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	764,08	20,26	41,99	67,54	29,46	29,15	41,82	39,19	30,74	36,68	29,40	23,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,55	0,14	0,43	1,39	0,17	1,34	0,72	0,18	0,31	0,24	1,57	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,84	-	0,05	1,75	-	-	-	-	0,05	-	-	10,73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,63	0,07	0,66	1,45	0,62	0,02	0,19	0,37	0,50	0,41	0,37	0,23
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	124,16	2,28	6,63	11,38	4,88	5,09	3,73	5,65	4,11	10,08	3,27	5,80
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	37,87	-	-	-	-	-	-	14,29	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,00	0,57	1,21	1,63	0,46	0,93	0,73	1,12	1,38	0,91	0,87	0,46
2.22	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	1,06	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,72	-	0,50	0,78	-	-	0,27	-	-	0,33	0,27	0,07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.175,06	1,50	5,02	147,26	7,78	64,89	5,27	6,36	48,91	8,18	123,90	5,60
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	334,01	1,79	6,30	10,68	8,80	19,78	14,27	8,98	30,47	3,65	19,98	20,66
2.26	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	85,88	1,59	0,99	6,26	-	-	-	1,07	-	3,71	7,96	1,14
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	512,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021
(Kèm theo Quyết định số: 3571/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Đoan Hùng	Xã Bằng Đoan	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Minh Lương	Xã Minh Phú
1	Đất nông nghiệp	NNP	241,57	12,70	0,18	0,05	0,14	10,88	19,78	0,86	0,74	1,11	0,18	0,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,32	6,98	0,06	0,01	0,06	3,69	6,40	0,76	0,53	0,56	0,01	0,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	72,82	6,98	0,06	0,01	0,06	3,69	6,40	0,15	0,53	0,56	0,01	0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,32	3,66	0,04	0,01	0,02	0,27	12,52	0,03	0,15	0,09	0,13	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	80,11	0,22	0,01	0,02	0,01	0,67	0,83	0,04	0,03	0,44	0,01	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42,77	1,29	0,07	0,01	0,05	6,15	0,03	0,03	0,03	0,02	0,03	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,05	0,55	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,74	1,18	-	-	-	0,16	1,18	0,01	-	0,01	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,09	0,43	-	-	-	0,10	0,86	0,01	-	0,01	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,34	-	-	-	-	0,06	0,22	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,27	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,44	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: 3571/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Minh Tiến	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Sóc Đăng	Xã Tây Cốc	Xã Tiêu Sơn	Xã Vân Du	Xã Vân Đồn	Xã Vụ Quang	Xã Yên Kiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	241,57	17,98	26,55	13,39	0,16	50,85	0,09	37,07	30,69	0,06	0,14	17,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,32	11,92	7,73	4,09	0,05	5,42	0,03	14,90	8,17	0,01	0,07	7,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	72,82	11,92	5,81	4,09	0,05	3,39	0,03	14,60	7,32	0,01	0,07	6,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,32	0,75	2,49	1,62	0,06	1,84	0,04	1,22	2,52	0,00	0,05	0,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	80,11	3,65	6,24	3,97	0,02	35,26	0,03	14,52	8,51	0,02	0,01	5,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42,77	1,26	9,79	3,41	0,03	1,21	(0,01)	5,91	10,63	0,03	0,01	2,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,05	0,40	0,30	0,30	-	7,12	-	0,52	0,86	-	-	0,90
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,74	2,40	2,60	1,49	-	3,90	0,18	1,56	4,35	-	-	0,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,09	0,30	0,20	0,30	-	2,31	0,08	0,15	1,23	-	-	0,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,34	2,10	1,95	0,90	-	1,18	-	1,20	3,12	-	-	0,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40	-	0,45	0,29	-	0,41	-	0,21	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2021
(Kèm theo Quyết định số: 3571/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Đoàn Hùng	Xã Bằng Đoan	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Minh Lương	Xã Minh Phú
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	312,08	18,66	0,26	0,32	0,69	11,00	24,13	1,35	7,16	2,24	0,58	0,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	96,60	7,47	0,06	0,06	0,35	3,71	6,40	0,82	0,56	1,15	0,19	0,48
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	89,94	7,47	0,06	0,06	0,35	3,71	6,40	0,21	0,56	1,14	0,19	0,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	41,80	4,53	0,04	0,01	0,02	0,27	15,44	0,04	0,15	0,38	0,14	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	97,03	3,97	0,09	0,11	0,25	0,77	2,19	0,46	0,14	0,69	0,22	0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	65,34	2,09	0,07	0,14	0,05	6,15	0,10	0,03	6,31	0,02	0,03	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,31	0,60	-	-	0,02	0,10	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		9,44	-	0,10	2,01	-	0,40	0,99	-	-	1,50	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,44	-	0,10	2,01	-	0,40	0,99	-	-	1,50	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,11	0,87	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2021 (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: 3571/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Minh Tiến	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Sóc Đăng	Xã Tây Cốc	Xã Tiêu Sơn	Xã Vân Du	Xã Vân Đồn	Xã Vụ Quang	Xã Yên Kiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	312,08	19,10	26,94	15,58	0,51	64,91	0,43	46,94	31,46	11,08	10,42	17,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	96,60	11,94	7,76	4,50	0,31	14,70	0,05	16,31	8,21	1,32	2,75	7,50
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	89,94	11,94	5,84	4,50	0,16	12,67	0,05	16,01	7,36	1,32	2,75	7,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	41,80	0,75	2,51	1,69	0,06	5,23	0,06	2,59	2,53	2,32	2,19	0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	97,03	3,71	6,44	4,63	0,10	36,52	0,17	15,13	9,11	3,78	2,75	5,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	65,34	2,30	9,92	4,46	0,03	1,34	0,15	12,39	10,75	3,66	2,56	2,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,31	0,40	0,31	0,30	0,01	7,12	-	0,52	0,86	-	0,17	0,90
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		9,44	-	1,20	2,74	-	-	-	-	0,50	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,44	-	1,20	2,74	-	-	-	-	0,50	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,11	-	0,03	-	-	0,83	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021
(Kèm theo Quyết định số: 3571/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Đoàn Hùng	Xã Bằng Đoãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chi Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Minh Lương	Xã Minh Phú
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,38	0,04	-	-	0,03	0,30	-	0,09	-	-	-	0,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,05	0,02	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,10	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	0,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: 3571/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Minh Tiến	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Sóc Đăng	Xã Tây Cốc	Xã Tiêu Sơn	Xã Vân Du	Xã Vân Đồn	Xã Vụ Quang	Xã Yên Kiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,38	0,25	0,42	0,71	-	-	-	0,25	-	-	-	0,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,10	0,25	0,37	0,71	-	-	-	0,25	-	-	-	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Đoàn Hùng
(Kèm theo Quyết định số: 3571/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	DTS	DVH	DGD	DYT	NTD	DSH	CSD		
A	Các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021	6,52	0,27	-	0,20	5,80	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,10	-		
I	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,10	-		
1	Đình Cốc	0,18																0,08		0,10		Khu Phúc Định, xã Tây Cốc	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
II	Đất công trình năng lượng	0,54	0,267	-	0,203	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 971, 973 trạm 110kV Đoàn Hùng sang vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải lộ 971 trạm 110kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,05			0,051																	Thị trấn Đoàn Hùng	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15	0,095		0,055																	Xã Chi Đám	
3	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Đoàn Hùng năm 2021	0,11	0,075		0,036																	Xã Vụ Quang	
		0,10	0,045		0,03		0,02															Xã Ca Đình	
		0,13	0,05		0,028		0,05															Xã Bằng Doãn	
4	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,01	0,002		0,003																	Xã Tiêu Sơn, Hợp Nhất, Văn Du, Chi Đám, Phú Lâm	
III	Đất ở tại đô thị	0,45	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn sang đất ở	0,45				0,45																Thị trấn Đoàn Hùng	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
IV	Đất ở tại nông thôn	5,35	-	-	-	5,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn sang đất ở	5,35				5,35																Các xã Chi Đám 1,35 ha; Yên Kiên 0,1 ha; Vụ Quang 0,24 ha; Tiêu Sơn 0,3 ha; Bằng Doãn 0,05 ha; Bằng Luân 0,09 ha; Minh Tiến 0,06 ha; Hùng Long 0,05 ha; Phúc Lai 0,08 ha; Hùng Xuyên 0,23 ha; Tây Cốc 0,14 ha; Hợp Nhất 0,42 ha; Minh Phú 0,1 ha; Minh Lương 0,17 ha; Sóc Đăng 0,12 ha; Ca Đình 0,24 ha; Ngọc Quan 0,2 ha; Văn Du 0,52 ha; Phú Lâm 0,64 ha; Chân Mộng 0,1 ha; Văn Đồn 0,15 ha.	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
B	Danh mục chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020 sang KHSDD năm 2021	345,33	99,69	6,82	43,00	91,23	65,27	11,31	0,10	0,44	5,70	4,53	0,84	12,44	0,11	0,02	0,01	-	1,40	0,05	2,38		
I	Đất quốc phòng	1,84	0,40	-	0,20	-	1,04	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Mở rộng doanh trại Ban CHQS huyện Đoàn Hùng	0,80	0,40	-	0,20			0,20														Khu Đoàn Kết, thị trấn Đoàn Hùng	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Mở rộng thao trường bắn của Lữ đoàn 406	1,04		-			1,04															Xã Minh Tiến	
II	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,40	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Dự án mở rộng trụ sở Huyện ủy Đoàn Hùng	0,40	0,40																			Khu 9, xã Sóc Đăng	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	DTS	DVH	DGD	DYT	NTD	DSH	CSD		
																							của HĐND tỉnh Phú Thọ
III	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,44	0,73	0,31	0,01	0,06	2,28	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-			
10	Mở rộng trường mầm non Đại Nghĩa	0,07	0,04			0,03															Khu Đại Hộ, xã Hợp Nhất	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
11	Mở rộng trường mầm non Khu A Minh Phú	0,09	0,04										0,05								Xã Minh Phú	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
12	Xây dựng trường mầm non Văn Du	0,70					0,70														Gò Ô Rô khu 2, xã Văn Du	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
13	Xây dựng trường mầm non Tiêu Sơn	0,94	0,16				0,78														Khu 6, xã Tiêu Sơn	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
14	Xây dựng trường mầm non xã Phú Lâm (Phương Trung cũ)	1,00	0,20				0,80														Khu 4, xã Phú Lâm		
15	Xây mới trường mầm non Phúc Lai	0,50	0,19	0,31																	Khu 4, xã Phúc Lai	Được chuyển tiếp tại NQ 09/2018/NQ-HĐND (0,25 ha) và NQ số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,25 ha)	
16	Mở rộng trường mầm non thị trấn Đoan Hùng	0,14	0,10		0,01	0,03															Khu Phú Thịnh, TT Đoan Hùng	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
IV	Đất giao thông	169,17	42,72	3,67	14,49	49,07	36,87	2,66	0,10	-	3,30	2,39	0,20	10,68	-	-	-	-	0,93	-	2,09		
17	Đường giao thông vào khu dân cư trung tâm xã Chi Đám - Dự án: Phát triển các điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã trong quá trình đô thị hóa nông thôn tại xã Chi Đám	1,70	0,50		1,05	0,05					0,06	0,04									Khu Xuân Áng, Đám 3, Lã Hoàng 2, Xã Chi Đám	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,6 ha); Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ (1,1 ha)	
18	Đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	10,68	3,50		0,12	0,50	6,00	0,10				0,10		0,06						0,30	Xã Chân Mống	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		16,97	8,12		0,30	3,50	1,10	0,40			0,90	0,30	2,10						0,25	Xã Minh Tiến			
		30,61	9,80	0,30	0,70	14,20	3,15	0,15			0,50	0,15	1,20				0,21		0,25	Xã Tiêu Sơn			
		16,89	5,85	0,50	0,44	5,13	2,68	0,38			1,00	0,10	0,60						0,21	Xã Yên Kiện			
		1,30	0,10	0,10	0,20	0,60	0,20	0,10												Xã Sóc Đăng			
		22,83	2,37	1,92	2,20	6,13	6,78	0,30			0,19	0,17	1,95				0,45		0,37	Xã Ngọc Quan			
		12,07	3,08		1,30	3,81	1,20	0,20			0,30	0,30	0,90				0,27		0,71	Xã Phú Lâm			
		27,40	4,10	0,85	2,06	8,40	6,43	0,86			0,35	1,23	3,12							Xã Văn Du			
19	Cầu Đoan Hùng	1,55	0,45		0,30	0,44			0,10				0,20	0,06						Khu Ngọc Chúc 3, xã Chi Đám	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
20	Tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc Lộ 2 và đường Hồ Chí Minh	27,17	4,85		5,82	6,31	9,33	0,17						0,69						Các xã Tiêu Sơn, Văn Đồn, Vụ Quang	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
V	Đất thủy lợi	7,85	0,72	-	0,06	0,08	6,07	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
21	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ Nhà Giặc, xã Văn Du (3,57 ha); dự án cải tạo, nâng cấp hồ Núi Đẩu xã Ngọc Quan (2,86 ha)	6,43	0,36				6,07														Các xã Văn Du, Ngọc Quan	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ (5,83 ha); Nghị quyết số /2020/NQ-UBND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ (bổ sung 0,60 ha)	
22	Xây dựng hồ Đá Đen, xã Yên Kiện	1,02	0,36		0,06	0,08		0,52													Xã Yên Kiện	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
23	Dự án xây dựng khu xử lý nước thải	0,40						0,40													Thị trấn Đoan Hùng	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
VI	Đất công trình năng lượng	2,731	1,205	0,009	0,378	0,509	0,440	0,020	-	-	0,042	0,003	0,010	0,030	-	0,017	0,010	-	0,021	0,028	0,008		
24	Chống quá tải TBA Quế Lâm 4, Bảng Luân 2, Bảng Luân 9, Bảng Luân 13, Đoan Hùng 1, Đoan Hùng 5, Yên Kiện 2, Hùng Quan 2	0,085	0,050	0,004	0,010	0,012					0,006	0,003									Các xã Phú Lâm, Bảng Luân, Yên Kiện, Hùng Xuyên và thị trấn Đoan Hùng	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
25	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Văn Đồn 1, Phú Thứ 1, Văn Đồn 2, Phong Phú 2, Minh Phú 3	0,017	0,004		0,005	0,005					0,003										Các xã: Văn Đồn, Hợp Nhất, Phú Lâm, Minh Phú		

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	DTS	DVH	DGD	DYT	NTD	DSH	CSD		
26	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Vân Đồn 4, Nghinh Xuyên 4, Đại Nghĩa 3, Đồng Khê 2, Vụ Quang 4	0,055	0,015	0,005	0,015	0,007	0,010			0,003												Các xã Vân Đồn, Hùng Xuyên, Hạp Nhất, Vụ Quang	
27	Xuất tuyến 10kV lộ 973 trạm 110kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ (0,0103 ha); Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Đoàn Hùng (0,535 ha); Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ (0,002 ha)	0,55	0,26		0,04	0,15	0,10															Các xã Ngọc Quan, Vân Du, Hùng Xuyên, Vụ Quang, Tiêu Sơn, Tây Cốc, Chi Đám, Hùng Long, Vân Đồn	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ
28	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp	0,17	0,05		0,02	0,02	0,02	0,01			0,01		0,01	0,01					0,02			Các xã, thị trấn	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
29	Chống quá tải TBA của công ty Điện lực Phú Thọ	0,05	0,01		0,01	0,01				0,01									0,01			Xã Tây Cốc, Vân Du, Minh Lương, Bằng Đoan, Sóc Đăng	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
30	Xây dựng các công trình điện: Chống quá tải: 0,51ha (trong đó: đất lúa 0,39 ha; đất khác: 0,12 ha); Các công trình cải tạo: 0,03 ha (trong đó: đất lúa 0,02ha, đất khác 0,01 ha)	0,54	0,41		0,06	0,05				0,01			0,01									Huyện Đoàn Hùng	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
31	Công trình điện xây dựng các đường dây và TBA	0,07	0,02		0,01	0,01	0,01	0,01					0,01									Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ
32	Xuất tuyến 22kV lộ 472, 474 trạm 110kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,26	0,06		0,05	0,05	0,08									0,01	0,01		0,01			Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
33	Xuất tuyến 35kV lộ 372, 374 trạm 110 kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,21	0,05		0,03	0,05	0,07									0,004			0,004		0,004	Các xã, thị trấn	
34	Xuất tuyến 35kV lộ 376, 378 trạm 110 kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,12	0,04		0,02	0,02	0,03									0,004			0,004		0,004	Các xã, thị trấn	
35	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện huyện Hạ Hòa, Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn, Đoàn Hùng, Tam Nông, tỉnh Phú Thọ theo phương án Đa chia - Đa nối (ĐCDN)	0,05	0,02		0,01	0,01	0,01												0,004			Các xã, thị trấn thuộc huyện Đoàn Hùng	
36	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp	0,17	0,06		0,03	0,03	0,04									0,004	0,004		0,004			Các xã, thị trấn thuộc huyện Đoàn Hùng	
37	Dự án cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	0,16	0,08			0,06	0,02															Xã Minh Tiến và Chân Mộng, huyện Đoàn Hùng	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
38	Dự án cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	0,23	0,08		0,08	0,02	0,05															Xã Minh Tiến và xã Chân Mộng	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,17 ha); Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ (bổ sung 0,06 ha)
VII	Đất chợ	0,15	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
39	Mở rộng chợ Minh Lương	0,15	0,15																			Khu trung tâm xã Minh Lương	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;
VIII	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1,10	0,07	-	-	-	0,76	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
40	Xây dựng Trung tâm văn hoá, thể thao xã Tiêu Sơn	1,10	0,07				0,76	0,27														Khu 6, xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 29/3/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
IX	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,12	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	DTS	DVH	DGD	DYT	NTD	DSH	CSD		
41	Xây dựng nhà cộng đồng dân cư thôn 4, thôn 6, xã Minh Lương	0,12			0,12																	Thôn 4, thôn 6 xã Minh Lương	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;
X	Đất thương mại dịch vụ	12,42	0,98	-	3,34	1,50	6,41	0,02	-	-	-	0,01	-	-	0,11	-	-	-	-	-	0,05		
42	Trung tâm giới thiệu, kinh doanh sản phẩm vật liệu xây dựng và đồ nội thất	0,17	0,10		0,04							0,01									0,02	Khu Tân Long, TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
43	Cơ sở gia công đồ gỗ nội thất Hiền Nhung	0,25	0,16		0,09																	Các xã Sóc Đăng, Yên Kiện	Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020; Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ
44	Xây dựng cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	0,32	0,27					0,02													0,03	Xã Ca Đình	Nghị quyết 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
45	Dự án thương mại dịch vụ	0,29	0,29																			Khu 8, xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;
46	Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Phú Lâm (Phong Phú cũ)	0,20	0,16		0,04																	Khu 4, xã Phú Lâm (Phong Phú cũ)	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;
47	Bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng	0,27			0,27																	Khu Đông Dương (thôn 2 cũ), xã Hùng Xuyên	Quyết định 3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án
48	Trung tâm tổ chức sự kiện	1,50				1,50																Thị trấn Đoàn Hùng	Quyết định 1572/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án
49	Liên kết sản xuất, xây dựng khu giao dịch tiêu thụ tập trung bưởi đặc sản Đoàn Hùng, huyện Đoàn Hùng	2,90			2,90																	Xã Chí Đám	Nghị quyết số 09/2019/NĐ-HĐND ngày 16/7/2019
		6,28					6,28															Xã Hùng Long	
50	Quý tín dụng nhân dân xã Bằng Luân (Bao gồm cả HLGT và mái taluy)	0,13					0,13															Xã Bằng Luân	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
51	Đấu giá QSD đất thương mại, dịch vụ	0,11													0,11							Thị trấn Đoàn Hùng	Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 05/5/2020; Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ và Quyết định số 3480/QĐ-UBND ngày 23/11/2020 của UBND huyện Đoàn Hùng v/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch cục bộ QH chi tiết khu Trung tâm thị trấn Đoàn Hùng.
XI	Đất cụm công nghiệp	52,88	6,52	1,65	1,44	33,70	-	6,92	-	-	1,23	0,57	-	0,81	-	-	-	-	0,04	-	-		
52	Cụm công nghiệp làng nghề Sóc Đăng	52,88	6,52	1,65	1,44	33,70		6,92			1,23	0,57		0,81					0,04			Xã Sóc Đăng	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
XII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,81	0,06	-	0,01	-	0,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
53	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước huyện Đoàn Hùng	0,81	0,06		0,01		0,74															Các xã Phú Lâm, Tây Cốc, Văn Du, Ngọc Quan, Sóc Đăng	Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 29/3/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
XIII	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,65	-	-	-	0,10	2,50	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,02	-		
54	Đầu tư khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường	2,65				0,10	2,50							0,03						0,02		Khu 4, xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
XIV	Đất có di tích lịch sử văn	0,27	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-		

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	DTS	DVH	DGD	DYT	NTD	DSH	CSD			
	hóa																							
55	Dự án mở rộng khu di tích Bắc Hồ (bao gồm cả đất HLG.T)	0,27				0,26								0,01									Khu 4, Xã Yên Kiện	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
XV	Đất cơ sở tôn giáo	0,61	-	-	-	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
56	Xây mới chùa Bưởi	0,41					0,41																Xã Phú Lâm (xã Phương Trung cũ)	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;
57	Xây dựng chùa Kim Đức	0,20					0,20																Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
XVI	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,02	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
58	Mở rộng đình Bằng Tường	0,02				0,02																	Khu Bằng Tường, xã Phú Lâm (xã Phương Trung cũ)	Văn bản số 3684 ngày 20/8/2018 của CT UBND tỉnh Phú Thọ về việc xây dựng lại Đình Bằng Tường Tại xã Phương Trung huyện Đoan Hùng
XVII	Dự án khu dân cư mới	40,72	12,52	-	16,27	4,27	2,91	-	-	0,44	0,94	1,50	0,63	0,83	-	-	-	-	0,41	-	-	-		
59	Khu dân cư mới phía Tây Nam	27,32	9,32		7,25	3,94	2,91			0,44	0,30	1,50	0,63	0,62					0,41				Xã Sóc Đăng, Thị trấn Đoan Hùng	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ
60	Khu dân cư mới xã Chỉ Đám	13,40	3,20		9,02	0,33					0,64			0,21									Khu nhà ở tại Khu Ngọc Chúc 1, xã Chỉ Đám	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
XVIII	Đất ở tại đô thị	1,08	0,85	-	0,13	-	0,07	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02			
61	Dự án xây dựng khu dân cư đô thị	0,18	0,16		0,02																		Khu đường đi xã Phú Lâm (khu Hưng Tiến, thị trấn Đoan Hùng)	Quyết định quy hoạch chi tiết số 2861/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Đoan Hùng; Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
62	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoan Hùng (Tái định cư tại chỗ)	0,03					0,03																Thị trấn Đoan Hùng	Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 29/3/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
63	Giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án	0,77	0,59		0,11		0,04				0,01										0,02		Dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoan Hùng; Xây dựng Trạm y tế thị trấn Đoan Hùng	Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐND ngày 29/3/2019; Nghị quyết 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,10	0,10																				Dự án xây dựng cầu Đoan Hùng	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
XIX	Đất ở tại nông thôn	33,94	22,44	1,18	5,05	1,42	3,10	0,30	-	-	0,18	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21			
64	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn	0,16			0,16																		Khu Cầu Sắt, Khu 9 (thôn 11 cũ), xã Tiêu Sơn (khu vi phạm)	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		3,60	1,36		2,06						0,15	0,03											Khu dân cư trung tâm xã Chỉ Đám	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,16	0,16																				Xã Vụ Quang (khu Bờ Giếng, thôn 4)	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;
		0,41	0,28		0,13																		Khu An Thọ (Khu chợ thôn 1 cũ), Khu An Việt (thôn 2 cũ), xã Hùng Long	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;
		0,24	0,24																				Khu Việt Hưng, xã Hùng Long	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;
		0,67	0,61		0,06																			Nhà ông Mậu (khu 1), Công nhà máy gạch Tuynel (khu 8), xã Tiêu Sơn

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	DTS	DVH	DGD	DYT	NTD	DSH	CSD		
		0,79	0,09	0,61																0,09	Xã Hợp Nhất (khu Đầu Cầu, Bến Đò, Ông Nghiêm)	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;	
		0,52	0,12	0,29	0,04															0,07	Xã Minh Phú (khu thôn 6; khu thôn 8)	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;	
64	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn	0,42				0,42															Gò Phan khu Đồng Dương, xã Hùng Xuyên	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;	
		0,71	0,71																		Xã Sóc Đăng (khu 7)	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;	
		0,81	0,79		0,02																Xã Chí Đám (khu Trại Trâu, thôn Phương Hùng 1)	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;	
		0,64	0,55		0,09																Xã Hùng Xuyên (khu Hùng Quan, thôn Hùng Quan (0,28ha); khu Ven Láng, thôn Hùng Quan (0,14ha); khu Gò Da, thôn Vĩnh Lai (0,14ha); khu Dốc Nắn, thôn Song Phương 2 (0,08ha)	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,09	0,05		0,04																Khu Đồng Sào (Đồng Nếp) Khu 3, xã Phúc Lai		
65	Giao đất ở cho các hộ có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án	0,47	0,44		0,03																Dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam xã Sóc Đăng; mở rộng khu lưu niệm Chủ tịch HCM xã Yên Kiện	Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 29/3/2019; Nghị quyết 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
66	Giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở do sạt lở tại khu Hồng Minh, xã Hùng Xuyên (thôn 1, 2 xã Nghinh Xuyên cũ)	0,50	0,50																		Xã Hùng Xuyên	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
67	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoan Hùng (Tái định cư tại chỗ)	0,06	0,03								0,03										Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 29/3/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
68	Tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai trên địa bàn huyện Đoan Hùng	3,40	3,15		0,17							0,03								0,05	Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		6,40	4,00		0,20	0,20	1,90	0,10													Xã Tiêu Sơn		
		3,89	3,60		0,29																Xã Minh Tiến		
		1,60	0,90		0,30		0,40														Xã Phú Lâm		
		3,29	2,94		0,35																Xã Văn Du		
		0,65	0,40		0,25																		Xã Yên Kiện
		3,20	0,90		0,50	0,80	0,80	0,20													Giao đất xen ghép cho các hộ phải di chuyển chỗ ở tại các xã Chấn Mộng, Minh Tiến, Tiêu Sơn, Yên Kiện, Sóc Đăng, Phú Lâm, Ngọc Quan và Văn Du		
69	Dự án tái định cư cụm công	1,26	0,62	0,28	0,36																Khu 4, 5 xã Sóc	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	DTS	DVH	DGD	DYT	NTD	DSH	CSD		
	ngành Lâm nghiệp Sóc Đăng tại thôn 4,5 xã Sóc Đăng																					Đăng	14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
XX	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,51	-	-	0,10	0,24	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
70	Điểm chu chuyển thu gom rác thải	0,51			0,10	0,24	0,17															Các xã (0,02 ha/01 xã)	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
XXI	Đất trồng cây lâu năm	10,24	9,44	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
71	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây ăn quả (cây Bưởi đặc sản)	2,01	2,01																			Xã Bằng Luân	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		1,50	1,50																			Xã Hùng Xuyên	
		0,40	0,40																			Xã Chân Mông	
		1,61	1,61																			Xã Phú Lâm	
		0,50	0,50																			Xã Vân Du	
		2,12	2,12																			Xã Phú Lâm (1,13 ha), Chí Đám (0,99 ha)	
		2,00	1,20		0,80																	Xã Ngọc Quan	
72	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây ăn quả (cây Bưởi đặc sản)	0,10	0,10																			Xã Bằng Đoãn	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ;
XXII	Đất nông nghiệp khác	1,08	0,48	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
73	Ngọc Quan: Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (vườn ươm)	1,08	0,48		0,60																	Xã Ngọc Quan	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ
XXIII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,30		-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
74	Xây dựng nghĩa trang (di chuyển nghĩa trang An Thái cũ do dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	1,30					1,30															Gò Xa Nhân, Khu Cẩn Độ, xã Phú Lâm	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Tổng	351,85	99,95	6,82	43,20	97,03	65,34	11,31	0,10	0,44	5,70	4,53	0,84	12,44	0,11	0,02	0,01	0,08	1,40	0,15	2,38		

Phụ biểu số 06. Danh mục dự án không khả thi

(Kèm theo Quyết định số: 3571/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục công trình	Xã, thị trấn	Vị trí	Diện tích (ha)
I	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			0,10
1	Mở rộng trụ sở UBND xã Nghinh Xuyên	Xã Nghinh Xuyên	Khu 3	0,10
II	Đất xây dựng cơ sở y tế			4,15
2	Dự án nâng cấp, mở rộng khu chăm sóc và phục hồi chức năng cho người mắc bệnh tâm thần, người rối nhiễu tâm trí giai đoạn 2016-2017	Xã Yên Kiện		4,15
III	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo			0,92
3	Mở rộng mầm non xã Hữu Đô	Xã Hữu Đô	Thôn 4	0,15
4	Mở rộng THCS Minh Phú	Xã Minh Phú	Thôn 6	0,52
IV	Đất công trình năng lượng			0,09
5	Chống quá tải cho Trạm trung gian Tây Cốc	Xã Bằng Luân, Vân Du, Tây Cốc		0,04
6	Chống quá tải cấp bách lưới điện xã Yên Kiện, Tây Cốc, Ngọc Quan, Chân Mộng, Phúc Lai	Xã Yên Kiện, Tây Cốc, Ngọc Quan, Chân Mộng, Phúc Lai		0,05
V	Đất sinh hoạt cộng đồng			0,30
7	Xây dựng mới NVH và Hội trường thôn khu 7	Xã Sóc Đăng	Khu 7	0,30
VI	Đất thương mại dịch vụ			0,28
8	Di chuyển cửa hàng xăng dầu Sóc Đăng	Xã Sóc Đăng		0,28
VII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			1,47
9	Dự án xây dựng nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu	Xã Vân Du		0,67
10	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh Hệ thống cung cấp nước sạch huyện Đoan Hùng	TT Đoan Hùng, xã Phong Phú, Ngọc Quan, Chí Đám		0,80
VIII	Đất ở tại đô thị			0,45
11	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn sang đất ở	TT. Đoan Hùng		0,45
IX	Đất ở tại nông thôn			18,34
12	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn sang đất ở	Các xã		12,90
13	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn	Xã Bằng Luân	Xã Bằng Luân	0,31
		Xã Bằng Luân	Khu Đồng Quỳnh, khu đồi ông Hào, (thôn 5 thôn 6)	0,40
		Xã Chân Mộng	Khu Nương I, thôn 2	0,10
		Xã Vụ Quang	Khu Soi Chợ, thôn 6	0,13
		Xã Sóc Đăng	Thôn 7	0,04

STT	Hạng mục công trình	Xã, thị trấn	Vị trí	Diện tích (ha)
14	Giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai trên địa bàn huyện Đoan Hùng	Xã Vân Du	Khu Đồng Sỏi thôn 10, thôn 4	2,27
		Xã Vân Du	Gò Tre, khu Nam Đẩu	2,19
X	Đất bãi thải, xử lý chất thải			3,50
15	Cải tạo, nâng cấp xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đoan Hùng	Xã Ngọc Quan, TT. Đoan Hùng	Xã Ngọc Quan (3,00 ha), TT Đoan Hùng (0,5) ha	3,50
XI	Đất trồng cây lâu năm			17,17
16	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang cây lâu năm (cây bưởi đặc sản)	Các xã	Vân Du (0,51 ha); H.Quan (0,5 ha); B.Luân (0,5 ha); S.Đặng (0,5 ha); Đ.Khê (0,8 ha); P.Lai (0,62 ha); M.Lương (0,65 ha); Q.Lâm (0,46 ha); P.Phú (0,7 ha); C.Đình (0,5 ha); C.Đám (0,7 ha); N.Quan (0,7 ha); N.Xuyên (0,7 ha); T.Cốc (0,5 ha); Thị trấn (0,5 ha)	8,84
17	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang cây lâu năm (cây bưởi diến)	Các xã	Đ.Nghĩa (0,5 ha); H.Long (0,5 ha); V.Quang (1,0 ha); Y.Kiện (0,85 ha); T.Sơn (1,53 ha); V.Đồn (0,85 ha); M.Tiến (1,0 ha); M.Phú (1,1 ha); C.Mộng (1,0 ha)	8,33